

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Bến Thành, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**(theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27-12-2016)**

QUÝ I NĂM 2026



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và Tầng 11, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Bến Thành, Tp. HCM.

Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6898

Mẫu số B01a - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		16,147,992,612,613	16,232,121,965,758
I. Tài sản tài chính	110		16,106,361,229,382	16,177,929,104,280
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	182,124,819,077	580,763,174,630
1.1. Tiền	111.1		182,124,819,077	580,763,174,630
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.2	1,729,059,896,456	2,083,463,432,947
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		1,381,610,000,000	1,884,416,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.4	12,716,831,755,663	11,567,191,499,988
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(41,464,314,221)	(41,464,314,221)
7. Các khoản phải thu	117		131,839,459,874	96,966,408,490
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		43,343,754,230	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		88,495,705,644	96,966,408,490
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		88,495,705,644	96,966,408,490
8. Trả trước cho người bán	118		1,716,220,900	1,669,148,560
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		4,525,920,364	4,074,085,901
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		117,471,269	849,667,985
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		41,631,383,231	54,192,861,478
1. Tạm ứng	131		321,823,127	119,554,800
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		6,177,718,974	7,564,464,598
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		35,131,841,130	46,508,842,080
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		295,567,731,986	205,702,486,638
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		100,000,000,000	
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		100,000,000,000	
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		100,000,000,000	
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		152,874,426,602	163,630,053,831

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	19,191,274,287	20,807,428,234
- Nguyên giá	222		86,671,448,540	85,988,397,340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(67,480,174,253)	(65,180,969,106)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	133,683,152,315	142,822,625,597
- Nguyên giá	228		244,058,133,680	242,672,133,680
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(110,374,981,365)	(99,849,508,083)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		1,592,136,000	
V. Tài sản dài hạn khác	250		41,101,169,384	42,072,432,807
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6,260,860,384	5,806,494,150
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.7	4,813,553,072	5,384,562,097
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	5.9		
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.10	20,000,000,000	20,858,026,482
5. Tài sản dài hạn khác	255		10,026,755,928	10,023,350,078
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,443,560,344,599	16,437,824,452,396

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		9,130,520,766,541	9,327,848,626,372
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		9,120,279,451,163	9,317,607,310,994
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		7,452,172,000,000	7,434,172,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	5.13	7,452,172,000,000	7,434,172,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.17	1,282,683,756,370	1,499,248,696,870
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1,113,142,200	17,694,002,215
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.8	89,758,910,179	112,079,187,709
11. Phải trả người lao động	323		3,291,638,406	5,267,950,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		595,045,684	586,998,184
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		289,832,743,578	247,462,642,855
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		832,214,746	1,095,833,161

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		10,241,315,378	10,241,315,378
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		10,241,315,378	10,241,315,378
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7,313,039,578,058	7,109,975,826,024
I. Vốn chủ sở hữu	410		7,313,039,578,058	7,109,975,826,024
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,549,693,040,000	4,549,693,040,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		4,549,693,040,000	4,549,693,040,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		4,549,693,040,000	4,549,693,040,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		47,089,302,795	47,089,302,795
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		47,089,302,795	47,089,302,795
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		2,669,167,932,468	2,466,104,180,434
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		2,528,265,577,968	2,331,682,104,424
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		140,902,354,500	134,422,076,010
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		16,443,560,344,599	16,437,824,452,396

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		135,935,609,543	135,935,609,543
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		454,969,304	454,969,304
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,133,174,225,000	1,115,255,730,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			520,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		25,634,156,800	13,570,320,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		309,519,672,200	359,726,776,200
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		105,930,000	1,645,660,000
14. Chứng quyền (số lượng)	014		55,017,000	43,522,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		18,953,423,703,600	17,081,661,355,600
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		16,920,961,433,600	15,067,994,455,600
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		306,316,000,000	299,274,710,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		932,474,700,000	932,474,700,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		535,770,220,000	535,770,280,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		257,901,350,000	246,147,210,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
g. Tài sản ký quỹ của Nhà Đầu tư	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		516,320,980,000	564,912,080,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		395,732,690,000	449,361,800,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		50,059,550,000	50,059,550,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		70,528,740,000	65,490,730,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		987,476,190,000	726,776,792,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,743,938,638,653	1,598,210,468,694
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		708,771,944,896	694,824,647,472
7.1.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		595,587,868,417	616,213,154,352
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		264,980,810,340	247,008,018,870
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		174,598,015,000	40,164,648,000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		973,752,755,236	941,832,666,342
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		572,535,412,445	523,934,466,295
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		401,217,342,791	417,898,200,047
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		173,271,852,000	38,838,485,000
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,326,163,000	1,326,163,000

Tp. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Kim Thoa

Trương Thị Kim Dung



Cho HunHee

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2026

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		419,818,911,031	199,104,179,873	419,818,911,031	199,104,179,873
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		206,970,005,799	160,661,736,290	206,970,005,799	160,661,736,290
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		59,938,734,458	24,497,081,342	59,938,734,458	24,497,081,342
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		21,547,515,508	11,062,044,978	21,547,515,508	11,062,044,978
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4		131,362,655,266	2,883,317,263	131,362,655,266	2,883,317,263
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		23,721,420,216	32,947,964,392	23,721,420,216	32,947,964,392
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		265,892,800,855	185,470,538,961	265,892,800,855	185,470,538,961
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		161,946,804,820	85,349,444,633	161,946,804,820	85,349,444,633
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,734,978,532	1,659,479,909	1,734,978,532	1,659,479,909
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		195,781,919	1,886,348,474	195,781,919	1,886,348,474
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		873,310,697,373	506,417,956,242	873,310,697,373	506,417,956,242
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		354,503,823,614	171,574,398,540	354,503,823,614	171,574,398,540
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		169,564,338,151	121,176,069,103	169,564,338,151	121,176,069,103
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		122,461,861,203	36,070,823,663	122,461,861,203	36,070,823,663
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		118,374,229	315,914,392	118,374,229	315,914,392

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		62,359,250,031	14,011,591,382	62,359,250,031	14,011,591,382
2.2. Lỗi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗi và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		102,945,359,180	85,678,495,504	102,945,359,180	85,678,495,504
2.5. Lỗi từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1,038,642,870	1,414,351,578	1,038,642,870	1,414,351,578
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		102,500,863,856	58,863,262,672	102,500,863,856	58,863,262,672
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1,832,363,800	1,874,604,422	1,832,363,800	1,874,604,422
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		964,041,702	692,697,042	964,041,702	692,697,042
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		563,785,095,022	320,097,809,758	563,785,095,022	320,097,809,758
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		183,055,191	135,284,675	183,055,191	135,284,675
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,009,596,449	647,272,415	1,009,596,449	647,272,415
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		3,405,850	4,925,265	3,405,850	4,925,265
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		1,196,057,490	787,482,355	1,196,057,490	787,482,355
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		55,149,945	247,335,596	55,149,945	247,335,596
4.2. Chi phí lãi vay	52		321,031,991	239,760,941	321,031,991	239,760,941
4.3. Lỗi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60		376,181,936	487,096,537	376,181,936	487,096,537
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
	61					

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý năm này	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		56,521,779,683	58,303,697,352	56,521,779,683	58,303,697,352
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		253,823,698,222	128,316,834,950	253,823,698,222	128,316,834,950
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		6,071,274	27,418,997	6,071,274	27,418,997
8.2. Chi phí khác	72		79,453	80,166	79,453	80,166
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		5,991,821	27,338,831	5,991,821	27,338,831
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		253,829,690,043	128,344,173,781	253,829,690,043	128,344,173,781
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		247,349,411,553	151,046,190,221	247,349,411,553	151,046,190,221
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		6,480,278,490	(22,702,016,440)	6,480,278,490	(22,702,016,440)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		50,765,938,009	25,668,834,756	50,765,938,009	25,668,834,756
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	5.18	50,765,938,009	25,668,834,756	50,765,938,009	25,668,834,756
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		203,063,752,034	102,675,339,025	203,063,752,034	102,675,339,025
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302					
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		446	273	446	273
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		446	273	446	273

Người lập biểu

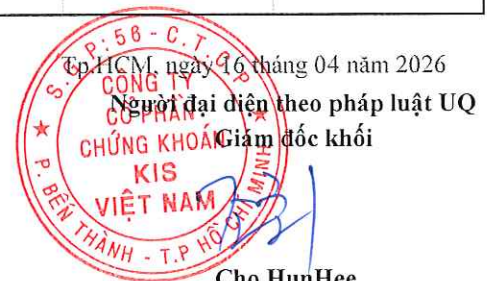


Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Cho HunHee

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Tầng 3 và Tầng 11, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Bến Thành, Tp. HCM.

Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6898

Mẫu số B03b - CTCK (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của BTC
--

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		253,829,690,043	128,344,173,781
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(206,571,485,122)	(141,797,866,968)
- Khấu hao TSCĐ	03		12,824,678,429	4,826,434,991
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa	05			
- Chi phí lãi vay	06		91,765,573,028	82,856,246,372
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
- Dự thu tiền lãi	08		(311,161,736,579)	(229,480,548,331)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		184,821,111,234	50,082,415,045
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL & Lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền	11		184,821,111,234	50,082,415,045
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(191,301,389,724)	(27,380,398,605)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL & lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền	19		(191,301,389,724)	(27,380,398,605)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		40,777,926,431	9,248,323,253
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		291,880,409,746	223,557,888,831
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		402,806,000,000	(220,100,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,149,640,255,675)	(1,986,157,323,764)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(92,430,563,230)	(118,880,123,770)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		319,632,439,425	228,087,449,256
(-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(451,834,463)	(186,658,461)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		685,124,376	(8,330,581,039)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		12,029,353,255	101,594,388,526
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		25,334,709,551	13,267,741,326
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1,957,754,649	3,756,143,078
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(87,978,956,961)	(23,540,756,798)
(-) Lãi vay đã trả	44		(74,602,276,610)	(66,430,828,653)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		31,698,360,985	71,153,517,459
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		8,047,500	12,115,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		14,892,741,422	3,911,669,251
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(1,976,311,594)	9,378,370,000
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(147,599,837,160)	214,717,124,260
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền từ thuần hoạt động kinh doanh	60		(412,977,168,353)	(1,544,941,542,245)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(3,661,187,200)	(440,048,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(3,661,187,200)	(440,048,900)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		4,026,900,000,000	3,398,400,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		4,026,900,000,000	3,398,400,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(4,008,900,000,000)	(2,790,900,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(4,008,900,000,000)	(2,790,900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		18,000,000,000	607,500,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(398,638,355,553)	(937,881,591,145)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		580,763,174,630	1,100,384,675,857
- Tiền	101.1		580,763,174,630	200,384,675,857
- Các khoản tương đương tiền	101.2			900,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		182,124,819,077	162,503,084,712
- Tiền	103.1		182,124,819,077	162,503,084,712
- Các khoản tương đương tiền	103.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		39,899,160,303,917	22,629,126,734,616
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(44,652,365,938,708)	(26,708,491,502,240)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		4,786,251,420,343	4,546,418,822,177
7.1 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	07.1		(20,625,285,935)	(85,991,697,981)
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1,125,696,658)	(1,247,065,260)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		244,970,425,083	122,341,119,381
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(110,537,058,083)	(122,531,832,981)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		145,728,169,959	379,624,577,712
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,598,210,468,694	944,847,646,999
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1,598,210,468,694	944,847,646,999
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		694,824,647,472	416,201,072,374
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		247,008,018,870	24,308,088,380
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	34.1		616,213,154,352	502,437,715,245
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		40,164,648,000	1,900,771,000
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		1,743,938,638,653	1,324,472,224,711
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,743,938,638,653	1,324,472,224,711

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		708,771,944,896	465,775,555,507
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		264,980,810,340	440,540,594,540
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			
Tiền gửi ký quỹ NĐT tại VSD	44.1		595,587,868,417	416,446,017,264
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		174,598,015,000	1,710,057,400
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản trong đơng tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2026
 Người đại diện theo pháp luật UQ
 Giám đốc khối




Cho HunHee

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2025		Ngày 01/01/2026		Ngày 31/03/2025	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	B	1	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3,761,579,550,000	-	4,549,693,040,000	-	-	3,761,579,550,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3,761,579,550,000	-	4,549,693,040,000	-	-	3,761,579,550,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi							
1.3. Thặng dư vốn cổ phần							
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn							
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu							
2. Cổ phiếu quỹ (*)		47,089,302,795	-	47,089,302,795	-	-	47,089,302,795
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47,089,302,795	-	47,089,302,795	-	-	47,089,302,795
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ							
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý							
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái							
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,894,369,847,525	102,675,339,025	2,466,104,180,434	203,063,752,034	-	1,997,045,186,550
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1,820,251,882,839	125,377,355,465	2,331,682,104,424	196,583,473,544	-	1,945,629,238,304
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		74,117,964,686	(22,702,016,440)	134,422,076,010	6,480,278,490	-	51,415,948,246
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1,746,134,918,153	148,079,371,905	2,197,260,028,414	190,103,195,054	-	1,894,213,290,058
Tổng cộng		5,750,128,003,115	102,675,339,025	7,109,975,826,024	203,063,752,034	-	5,852,803,342,140

Tp. HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật UQ

CHỨNG KHOÁN KIS

VIỆT NAM

P. BẾN THÀNH - T. P. HCM

Giám đốc

Cho HunHee

Kế toán trưởng

Paul

Người lập biểu

Paul

Trương Thị Kim Dung

Nguyễn Thị Kim Thoa

CÔNG TY CP chứng khoán KIS Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 3 và tầng 11, Tòa nhà ROX, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ,
P. Bến Thành, TP HCM.

Mẫu số B09a-CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Thông tin công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305066125 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 07 năm 2007. Công ty hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK được cấp ngày 13 tháng 01 năm 2026).

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính, tại ngày 31 tháng 03 năm 2026,

Tổng vốn điều lệ của Công ty 4,549,693,040,000 đồng

Vốn chủ sở hữu của Công ty 7,313,039,578,058 đồng

Tổng tài sản : 16,443,560,344,599 đồng

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động mới nhất của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày cập nhật lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2026

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 316

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính: Tầng 3 và Tầng 11, Tòa nhà ROX, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 2, Tháp 1 tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tầng 13, Tòa nhà ROX, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Bến Thành, TP.HCM

Các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và cho vay

4.2.1 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.2.2 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và ứng trước tương ứng.

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản tài chính không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được quỹ công bố.

4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

4.5 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí bản tin và dịch vụ trực tuyến;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hành, bảo trì phần mềm văn phòng;
- Chi phí dịch vụ đường truyền;
- Công cụ, dụng cụ; và
- Chi phí trả trước khác.



4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác



Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.12 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán

năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến 31 tháng 03 năm 2026

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	5993	182,124,819,077	580,763,174,630
<i>Tiền mặt</i>	5994	8,375,584	45,435,708
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	5995	182,113,928,860	580,715,225,529
<i>Tiền đang chuyển</i>	5997		
<i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>	5998		
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	7000	2,514,633	2,513,393

(Đơn vị tính: VND)

0.2 Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá mua	Giá trị hợp lý	Giá mua	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	387,788,014,501	416,047,692,672	671,277,898,601	755,070,743,885
Cổ phiếu chưa niêm yết	25,121,302,949	14,478,692,020	25,118,284,038	14,478,692,020
Trái phiếu niêm yết	512,502,474,635	517,700,645,864	251,307,698,384	263,845,780,805
Trái phiếu chưa niêm yết	521,632,087,611	521,632,087,611	781,377,235,378	781,377,235,378
Chứng quyền	11,777,373,871	8,859,330,000	14,161,890,197	11,210,489,000
Chứng chỉ quỹ	213,820,280,659	250,341,448,289	221,278,937,374	257,480,779,160
Cộng	1,672,641,534,226	1,729,059,896,456	1,964,521,943,972	2,083,463,720,248

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ	6003		
a) Cửa công ty chứng khoán	6004	389,837,950	13,709,189,357,072
<i>Cổ phiếu</i>	6005	170,524,231	7,240,942,806,210
<i>Trái phiếu</i>	6006	48,165,719	5,332,855,755,862
<i>Chứng khoán khác</i>	6007	171,148,000	1,135,390,795,000
b) Cửa nhà đầu tư	6008	4,566,990,132	119,830,282,360,054
<i>Cổ phiếu</i>	6009	4,521,262,811	118,469,962,916,140
<i>Trái phiếu</i>	6010	6,948,527	1,002,913,704,444
<i>Chứng khoán khác</i>	6011	38,778,794	357,405,739,470
Tổng cộng	6012	4,956,828,082	133,539,471,717,126

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4. Các khoản cho vay		12,716,831,755,663	11,567,191,499,988
Gốc cho vay hoạt động Margin		12,029,848,061,082	11,104,600,990,120
Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		686,983,694,581	462,590,509,868

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	6023				
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	6024				
Số dư đầu kỳ	6025	85,893,795,686	0	94,601,654	85,988,397,340
<i>Mua trong kỳ</i>	6026	683,051,200	0	0	683,051,200
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	6027				
<i>Tặng khác</i>	6028				
<i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>	6029				
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	6030				
<i>Giảm khác</i>	6031				
Số dư cuối kỳ	6032	86,576,846,886	0	94,601,654	86,671,448,540
Giá trị hao mòn lũy kế	6033				
Số dư đầu kỳ	6034	65,086,367,452	0	94,601,654	65,180,969,106
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	6035	2,299,205,147	0	0	2,299,205,147
<i>Tặng khác</i>	6036				0
<i>Chuyển sang bất động sản đầu tư</i>	6037				0
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	6038				0
<i>Giảm khác</i>	6039				0
Số dư cuối kỳ	6040	67,385,572,599	0	94,601,654	67,480,174,253
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	6041				
Tại ngày đầu kỳ	6042	20,807,428,234	0	0	20,807,428,234
Tại ngày cuối kỳ	6043	19,191,274,287	0	0	19,191,274,287

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCDVH khác	Tổng cộng
06. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	6045					
Nguyên giá TSCĐ vô hình	6046					
Số dư đầu kỳ	6047		10,016,791,680	232,655,342,000		242,672,133,680
Mua trong kỳ	6048		0	1,386,000,000		1,386,000,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	6049					
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6050					
Tăng khác	6051					
Thanh lý, nhượng bán	6052					
Giảm khác	6053					
Số dư cuối kỳ	6054		10,016,791,680	234,041,342,000		244,058,133,680
Giá trị hao mòn lũy kế	6055					
Số dư đầu kỳ	6056		2,145,606,154	97,703,901,929		99,849,508,083
Khấu hao trong kỳ	6057		460,791,788	10,064,681,494		10,525,473,282
Tăng khác	6058					
Thanh lý, nhượng bán	6059					
Giảm khác	6060					
Số dư cuối kỳ	6061		2,606,397,942	107,768,583,423		110,374,981,365
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	6062					
Tại ngày đầu kỳ	6063		7,871,185,526	134,951,440,071		142,822,625,597
Tại ngày cuối kỳ	6064		7,410,393,738	126,272,758,577		133,683,152,315

C. T. ÁP. KH. S. NA. T.P.

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6066	4,813,553,072	5,384,562,097
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6067		
Chi phí thành lập doanh nghiệp	6068		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	6069		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	6071		
Chi phí tư vấn thành lập	6072		
Chi phí khác	6072	4,813,553,072	5,384,562,097

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	6073	89,758,910,179	112,079,187,709
Thuê thu nhập doanh nghiệp	6077	50,765,938,009	87,978,956,961
Thuế thu nhập cá nhân	6078	35,621,293,471	19,701,008,725
Thuế nhà thầu và thuế giá trị gia tăng	6080	3,371,678,699	4,399,222,023
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6081		

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	6083		
<i>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6084	-	-
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	6085		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>	6086		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng</i>	6087		
<i>Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6088		
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6089	-	
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6090	10,241,315,378	10,241,315,378
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	6091		
<i>Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước</i>	6092		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6093	10,241,315,378	10,241,315,378

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
10. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	6094	20,000,000,000	20,858,026,482
<i>Tiền nộp ban đầu</i>	6095	48,688,241	48,688,241
<i>Tiền nộp bổ sung</i>	6096	14,824,754,402	14,824,754,402
<i>Tiền lãi phân bổ trong kỳ</i>	6097	5,126,557,357	5,984,583,839

(Đơn vị tính: VND)

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
13. VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng trong nước	6,390	4.40% - 7.00%	2,739,000,000,000	4,026,900,000,000	4,008,900,000,000	2,757,000,000,000
Vay ngân hàng nước ngoài (*)	6,390	03 months TERM SOFR + 1.0%	3,102,510,000,000	0	0	3,102,510,000,000
Vay đối tượng khác (**)	6,390	4.60%	1,592,662,000,000	0	0	1,592,662,000,000
Tổng cộng			7,434,172,000,000	4,026,900,000,000	4,008,900,000,000	7,452,172,000,000

(*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu (03m TERM SOFR) cộng lãi biên 1.0%/ năm áp dụng cho đồng Đô la Mỹ (USD)

(*) (**) Khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ USD

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	6396	1,282,683,756,370	1,499,248,696,870
Phải trả Sở GDCK	6397	0	
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	6398		
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	6399		
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	6400	1,715,040,000	3,015,877,800
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6401	1,280,968,716,370	1,496,232,819,070

(Đơn vị tính: VND)

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6154		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	6155		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>	6156	50,765,938,009	25,668,834,756
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>	6157		
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	6158	50,765,938,009	25,668,834,756
2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	6159		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>	6160		
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	6161		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	6162	-	
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng</i>	6163		
<i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	6164		
<i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	6165	-	-

Tp.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối

Người lập



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



Cho HunHee